TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2026/HNGĐ-ST
Ngày 18-8-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Thanh Tâm
Ông Nguyễn Văn Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hương Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Tuyết N, sinh ngày 08/12/1998; Căn cước số: 052198012630; nơi thường trú: Tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trúc S, sinh ngày 20/7/1998; Căn cước công dân số: 052098004227; nơi thường trú: Tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà N trình bày: Bà và ông S đăng ký kết hôn ngày 28/4/2022 (Giấy chứng nhận kết hôn số 40) tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn thường xuyên, hiện đang ly thân không còn chung sống với nhau. Nay bà N yêu cầu ly hôn ông S. Về con

chung: Có một con tên Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 23/9/2023. Khi ly hôn, bà N yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết về tài sản.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông S không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của bà N, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà N yêu cầu ly hôn ông S, yêu cầu giải quyết về con chung nên theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường H, tỉnh Gia Lai nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Qua xác minh tại Công an phường H, tỉnh Gia Lai thì ông S có hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai. Ông S thường xuyên vắng mặt không có nhà, không biết đang ở đâu và không rõ khi nào trở về nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Tuy nhiên, ông S không nộp văn bản ghi ý kiến của mình, không đến làm việc theo giấy triệu tập, thông báo, giấy báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của ông S liên quan đến yêu cầu của bà N được. Ông S không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Về hôn nhân: Bà N và ông S đã không còn chung sống với nhau, không hàn gắn được tình cảm. Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn ông S. Có thể thấy, hôn nhân giữa bà N và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà N ly hôn ông S.

[5] Về con chung: Cháu Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 23/9/2023 hiện đang do bà N nuôi dưỡng, có cuộc sống ổn định. Để đảm bảo sự phát triển mọi mặt, môi trường sống ổn định cho cháu nên giao cháu C cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N tự nguyện không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con nên ghi nhận.

[6] Về tài sản: Không có yêu cầu nên không xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị Tuyết N. Cho bà Mai Thị Tuyết N được ly hôn ông Nguyễn Trúc S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 23/9/2023 cho bà Mai Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Mai Thị Tuyết N không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

4. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

5. Về tài sản: Không có yêu cầu.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà Mai Thị Tuyết N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003761 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai nên được khấu trừ, bà N đã nộp xong.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hoàng